

Số: 26-600 /MB - TCKT  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
    - Mã chứng khoán: PMB
    - Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
    - Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255
    - Email: pmb@pvfcco.com.vn Website: <http://pmb.vn>
  2. Nội dung thông tin công bố:
    - BCTC quý 1 năm 2026
      - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
      - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
      - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
    - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
      - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
- ☐ Có

☐ Không
- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):
- ☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 16 /4/2026 tại đường dẫn: <http://pmb.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua bán hàng hóa
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 308%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/3/2026

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT *dh*

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2026;
- Giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

*Hu* **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**NGƯỜI ĐỌC UQCBTT**  
  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN VÀ  
HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
MIỀN BẮC  
PHÚ MỸ

**TRƯỞNG PHÒNG TCHC**  
**Phạm Trần Nguyễn**



TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Số: 26-601 /MB - TCKT  
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC  
Quý 1 năm 2026 thay đổi trên 10% so với  
cùng kỳ năm trước

Kính gửi: -Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty) giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC quý 1 năm 2026 lãi và chênh lệch tăng hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2025, do một số nguyên nhân sau:

STT	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng (+)/giảm (-)
1	<b>Sản lượng tiêu thụ</b>	<b>Tấn</b>	<b>69.331,60</b>	<b>67.990,98</b>	<b>2,0%</b>
	Đạm Phú Mỹ	"	42.680,25	46.168,00	-7,6%
	NPK Phú Mỹ	"	9.925,40	7.620,68	30,2%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	7.572,90	4.424,50	71,2%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	2.356,00	1.016,80	131,7%
	Phân bón tự doanh	"	6.797,05	8.761,00	-22,4%
2	<b>Đơn giá tiêu thụ</b>	<b>Triệu đồng/ Tấn</b>	<b>11,930</b>	<b>10,707</b>	<b>11,4%</b>
	Đạm Phú Mỹ	"	11,906	10,510	13,3%
	NPK Phú Mỹ	"	12,017	11,143	7,8%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	9,659	8,279	16,7%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	12,173	11,043	10,2%
	Phân bón tự doanh	"	14,401	12,558	14,7%
3	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>836,12</b>	<b>737,25</b>	<b>13,4%</b>
	Đạm Phú Mỹ	"	508,16	485,21	4,7%
	NPK Phú Mỹ	"	119,28	84,92	40,5%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	73,14	36,63	99,7%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	28,68	11,23	155,4%
	Phân bón tự doanh	"	97,88	110,02	-11,0%
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	8,97	9,24	-2,9%
4	<b>Giá vốn</b>	<b>"</b>	<b>802,80</b>	<b>710,41</b>	<b>13,0%</b>
5	<b>Chi phí</b>	<b>"</b>	<b>15,68</b>	<b>16,10</b>	<b>-2,6%</b>
6	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>"</b>	<b>17,63</b>	<b>10,74</b>	<b>64,2%</b>
7	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>"</b>	<b>14,08</b>	<b>8,52</b>	<b>65,4%</b>



Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế quý 1/2026 tăng so với cùng kỳ năm 2025, do một số yếu tố chính sau:

- Đơn giá tiêu thụ các mặt hàng tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đạm Phú Mỹ tăng 13,3%; NPK Phú Mỹ tăng 7,8%; Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 16,7%; Đạm Kebo Phú Mỹ tăng 10,2%; Phân bón tự doanh tăng 14,7%.
- Chi phí bán hàng, quản lý giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước;
- Tổng sản lượng tiêu thụ các mặt hàng tăng 2% trong đó: NPK Phú Mỹ tăng 30,2%; Phân bón thương hiệu Phú Mỹ tăng 71,2%; Đạm Kebo Phú Mỹ tăng 131,7% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

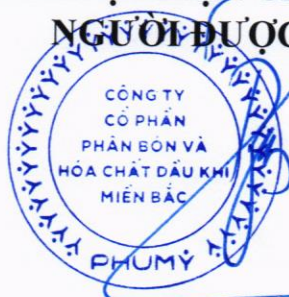
**Nơi nhận;**

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.NMLC

*ch*

*Hm*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**TRƯỞNG PHÒNG TCHC  
Phạm Trần Nguyễn**







**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu Khí Việt Nam, Số 167 đường Trung Kính,  
Phường Yên Hòa, TP.Hà Nội

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

**Báo cáo tài chính****Quý 1 năm tài chính 2026****Mẫu số: B 01 – DN****BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)</b>	<b>100</b>		<b>352.328.198.892</b>	<b>234.143.364.421</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>123.151.554.934</b>	<b>167.903.567.812</b>
1. Tiền	111	VI.1	26.039.126.036	14.761.636.269
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	97.112.428.898	153.141.931.543
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>188.941.803.180</b>	<b>29.247.749.696</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	7.036.685.952	6.842.944.173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	163.522.946.911	22.350.937.465
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.5	18.382.170.317	53.868.058
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>39.256.686.319</b>	<b>35.260.342.304</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	39.256.686.319	36.172.305.195
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		-	(911.962.891)
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>978.154.459</b>	<b>1.731.704.609</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.7	978.154.459	279.786.603
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	1.451.918.006
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)</b>	<b>200</b>		<b>5.886.798.340</b>	<b>6.902.223.216</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>112.000.000</b>	<b>112.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	215	VI.5	112.000.000	112.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.099.519.274</b>	<b>4.385.542.058</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI.8</b>	<b>4.099.519.274</b>	<b>4.385.542.058</b>
- Nguyên giá	222		39.727.558.755	39.727.558.755
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(35.628.039.481)	(35.342.016.697)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.9</b>	-	-
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(95.613.600)	(95.613.600)
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>1.675.279.066</b>	<b>2.404.681.158</b>

Ý  
 CÔNG  
 CỘ P  
 AN E  
 CHÁ  
 MIEN  
 PH



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.7	1.675.279.066	2.404.681.158
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>358.214.997.232</b>	<b>241.045.587.637</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>194.846.012.516</b>	<b>91.757.712.623</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>194.846.012.516</b>	<b>91.757.712.623</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	4.407.791.119	6.912.772.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.12	131.193.969.391	47.670.245.134
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VI.13	4.508.679.755	1.000.172.280
5. Phải trả cho người lao động	315		394.354.080	12.735.076.047
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.14	17.482.804.025	635.993.276
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.15	32.495.233.729	17.619.713.842
11. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	321	VI.10	-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.363.180.417	5.183.739.966
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	339	VI.10	-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>163.368.984.716</b>	<b>149.287.875.014</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.16	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000



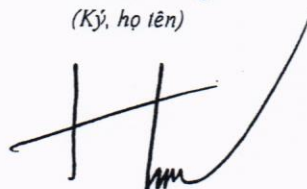
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.336.315.136	19.255.205.434
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		19.255.205.434	3.997.910.669
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		14.081.109.702	15.257.294.765
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>358.214.997.232</b>	<b>241.045.587.637</b>

Người lập  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Mỹ Linh Chi

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Tiến Hưng

Ngày 16 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC  
Bùi Tuấn Anh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH LŨY KẾ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	860.966.649.987	754.932.204.539	860.966.649.987	754.932.204.539
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	25.458.648.285	20.004.246.275	25.458.648.285	20.004.246.275
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII.2	835.508.001.702	734.927.958.264	835.508.001.702	734.927.958.264
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VII.3	802.803.012.555	710.410.554.221	802.803.012.555	710.410.554.221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		32.704.989.147	24.517.404.043	32.704.989.147	24.517.404.043
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	607.023.940	560.749.348	607.023.940	560.749.348
8. Chi phí tài chính	23	VII.5	262.733.024	12.310.958	262.733.024	12.310.958
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		262.733.024	12.310.958	262.733.024	12.310.958
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	12.386.204.506	12.877.332.258	12.386.204.506	12.877.332.258
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.034.893.488	3.210.675.533	3.034.893.488	3.210.675.533
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30		17.628.182.069	8.977.834.642	17.628.182.069	8.977.834.642
12. Thu nhập khác	31	VII.6	-	1.760.245.674	-	1.760.245.674
13. Chi phí khác	32	VII.7	-	-	-	-
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		-	1.760.245.674	-	1.760.245.674
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.628.182.069	10.738.080.316	17.628.182.069	10.738.080.316
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	3.547.072.367	2.221.487.613	3.547.072.367	2.221.487.613
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.081.109.702	8.516.592.703	14.081.109.702	8.516.592.703
19. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Mỹ Linh Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Hưng

Ngày 16 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên)


**GIÁM ĐỐC**  
**Bùi Tuấn Anh**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC****Báo cáo tài chính**Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu Khí Việt Nam, Số 167  
đường Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP.Hà Nội**Quý 1 năm tài chính 2026****Tel: 024.3537 8256      Fax: 024.3537 8255****Mẫu số: B 03 – DN****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý 1 năm 2026**Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>17.628.182.069</b>	<b>10.738.080.316</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		286.022.784	230.008.782
- Các khoản dự phòng	03		(911.962.891)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền t	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(607.023.940)	(560.749.348)
- Chi phí đi vay	06		262.733.024	12.310.958
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>16.657.951.046</b>	<b>10.419.650.708</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(158.242.135.478)	(34.048.810.415)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.084.381.124)	15.514.023.168
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế	11		101.266.250.308	(2.799.308.401)
thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		31.034.236	421.923.525
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(262.733.024)	(12.310.958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(904.463.233)	(488.653.473)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		600.000.000	35.750.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.420.559.549)	(36.476.680.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(45.359.036.818)</b>	<b>(11.720.165.844)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	1.651.402.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		607.023.940	560.749.348
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>607.023.940</b>	<b>2.212.152.075</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		70.000.000.000	23.100.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(70.000.000.000)	(23.100.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(44.752.012.878)	(9.508.013.769)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		167.903.567.812	139.841.793.500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		123.151.554.934	130.333.779.731

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2026

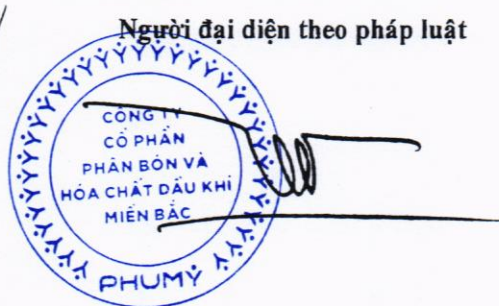
Người lập

Nguyễn Mỹ Linh Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Hưng

Người đại diện theo pháp luật



GIÁM ĐỐC  
Bùi Tuấn Anh





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 1 năm 2026*

<b>I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp</b>	
1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.	
<b>II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán</b>	
1. Kỳ kế toán năm:	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:	Đồng Việt Nam (VNĐ)
<b>III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng</b>	
1. Chế độ kế toán áp dụng:	Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
<b>IV. Các chính sách kế toán áp dụng</b>	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:	
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:	Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.
5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:	Theo giá trị và thời gian sử dụng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác
10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận	



11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	
15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác	Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:	Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:	Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra
19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Mỹ Linh Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tiên Hưng

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC  
Bùi Tuấn Anh



VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính		
	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>1. Tiền</b>		
- Tiền mặt	280.874.372	310.106.223
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)	25.758.251.664	14.451.530.046
<b>Cộng</b>	<b>26.039.126.036</b>	<b>14.761.636.269</b>
<b>(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn (a)</b> <b>(ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)</b>		
BIDV Ngọc Khánh HN	7.179.090.322	656.544.184
VCB CN Ba Đình	2.676.418.382	2.958.208.779
Agribank Hà Thành	3.680.571.329	6.254.617.897
Vietinbank CN Đông Anh	9.710.206.729	4.045.574.713
<b>2. Các khoản tương đương tiền</b>		
<b>(**) Chi tiết số dư tương đương tiền</b> <b>(ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)</b>		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		
VCB CN Ba Đình	21.012.014.532	27.979.406.874
Vietinbank CN Đông Anh	36.000.000.000	53.000.000.000
BIDV Ngọc Khánh HN	40.000.000.000	62.000.000.000
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)</b>		
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3.098.264.034	6.108.620.900
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.938.421.918	734.323.273
<b>Cộng</b>	<b>7.036.685.952</b>	<b>6.842.944.173</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3.098.264.034	6.108.620.900
<b>Cộng</b>	<b>3.098.264.034</b>	<b>6.108.620.900</b>
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	159.834.808.345	22.340.279.163
Các nhà cung cấp khác	3.688.138.566	10.658.302
<b>Cộng</b>	<b>163.522.946.911</b>	<b>22.350.937.465</b>
<b>5. Phải thu khác</b>		
<b>Ngắn hạn:</b>	<b>18.382.170.317</b>	<b>53.868.058</b>
Phải thu Tổng công ty	14.527.299.903	-
Tạm ứng CBNV	3.740.000.000	-
Phải thu khác	114.870.414	53.868.058
<b>Dài hạn:</b>	<b>112.000.000</b>	<b>112.000.000</b>
Ký cược, ký quỹ	112.000.000	112.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.494.170.317</b>	<b>165.868.058</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>		
- Công cụ dụng cụ	233.367.355	121.848.429
- Hàng hoá	39.023.318.964	36.050.456.766
<b>Cộng</b>	<b>39.256.686.319</b>	<b>36.172.305.195</b>
<b>7. Chi phí chờ phân bổ</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>978.154.459</b>	<b>279.786.603</b>
- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ dưới 1 năm	40.768.605	71.083.848
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	937.385.854	208.702.755

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Dài hạn</b>	<b>1.675.279.066</b>	<b>2.404.681.158</b>
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	563.426.562	552.602.313
- Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	701.541.021	1.162.685.546
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	410.311.483	689.393.299
<b>Cộng</b>	<b>2.653.433.525</b>	<b>2.684.467.761</b>

/  
 C  
 C  
 PH  
 A  
 C  
 N  
 /  
 F



**8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	921.772.000	7.257.434.816	2.927.746.541	543.293.200	39.727.558.755
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	921.772.000	7.257.434.816	2.927.746.541	543.293.200	39.727.558.755
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	624.843.775	3.475.645.411	2.620.922.113	543.293.200	35.529.520.522
- Khấu hao trong kỳ	-	26.365.271	229.140.432	30.517.081	-	286.022.784
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	651.209.046	3.704.785.843	2.651.439.194	543.293.200	35.628.039.481
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	296.928.225	3.781.789.405	306.824.428	-	4.385.542.058
- Tại ngày cuối kỳ	-	270.562.954	3.552.648.973	276.307.347	-	4.099.519.274

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **33.143.169.461 đồng**

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

**9 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ				-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.613.600



	Danh mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10	Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-	-
11	Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	4.407.791.119	4.407.791.119	6.912.772.078	6.912.772.078
	Công ty Cổ phần Tập đoàn THT Việt Nam Holdings	1.255.759.264	1.255.759.264		-
	Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	932.489.963	932.489.963	-	-
	Công Ty TNHH Thương Mại & Du Lịch Minh Việt	-	-	900.000.000	900.000.000
	Công Ty TNHH Moment Event	-	-	648.999.540	648.999.540
	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phú Long Thành	-	-	639.663.154	639.663.154
	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Lộc Đức	-	-	761.938.499	761.938.499
	Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phúc Long	493.716.666	493.716.666	676.099.483	676.099.483
	Các khoản phải trả khách hàng khác	1.725.825.226	1.725.825.226	3.286.071.402	3.286.071.402
	- Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	-	-	-	-
	- Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	-	-	-	-
	- Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	40.533.870	40.533.870	54.307.030	54.307.030
	Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	6.957.280	6.957.280	6.102.000	6.102.000
	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	33.576.590	33.576.590	41.705.030	41.705.030
	Công Ty CP Du Lịch Dầu khí Phương Đông	-	-	6.500.000	6.500.000
12	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Công ty TNHH Việt Mỹ		8.591.168.633		4.985.209.236
	Công ty CP Phân bón Phú Quý		6.806.421.920		7.988.479.471
	Công ty Cổ Phần Thương Mại Thiệu Yên Thanh Hoá		17.522.793.601		3.267.137.749
	Các khách hàng khác		98.273.585.237		31.429.418.678
	Cộng		131.193.969.391		47.670.245.134
13	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	- Thuế TNDN	883.027.280	3.547.072.367	904.463.233	3.525.636.414
	- Thuế TNCN	117.145.000	1.420.882.395	1.312.453.908	225.573.487
	- Thuế GTGT	-	757.469.854		757.469.854
	Cộng	1.000.172.280	5.725.424.616	2.216.917.141	4.508.679.755
14	Chi phí phải trả	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Ngắn hạn		17.482.804.025		635.993.276
	- Các khoản trích trước		17.482.804.025		635.993.276
	Dài hạn		-		-
	Cộng		17.482.804.025		635.993.276

15	Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	<b>Ngắn hạn</b>	<b>32.495.233.729</b>	<b>17.619.713.842</b>
	- Kinh phí công đoàn	12.963.280	12.940.820
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.100.000.000	17.222.029.000
	- Chiết khấu thương mại cho khách hàng	25.458.648.285	-
	- Các khoản phải trả khác	3.923.622.164	384.744.022
	<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Cộng</b>	<b>32.495.233.729</b>	<b>17.619.713.842</b>



**16 - Vốn chủ sở hữu:****a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	-	-	-	10.032.669.580	12.397.910.669	142.430.580.249
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	20.173.278.236	20.173.278.236
Trích các quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.915.983.471)	(4.915.983.471)
Tăng vốn góp	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	-	-	-	10.032.669.580	19.255.205.434	149.287.875.014
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	14.081.109.702	14.081.109.702
Trích các quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn góp	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	-	-	-	10.032.669.580	33.336.315.136	163.368.984.716

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn góp của Công ty mẹ	90.000.000.000	90.000.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
	+ Vốn góp đầu năm	-	-
	+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
	+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
	+ Vốn góp cuối năm	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	<b>Cộng</b>		
đ	Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Quỹ đầu tư phát triển	10.032.669.580	10.032.669.580
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	-	-
17	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
18	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
	Tài sản thuê ngoài	-	-
	Tài sản nhận giữ hộ (Tấn)	2.916,225	27.275,975
	Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài	-	-
	- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
	- Đến 1 năm	-	-
	- Trên 1-5 năm	-	-
	- Trên 5 năm	-	-

Ý  
CÔNG  
CÓ PH  
AN B  
CHÁ  
MIEN  
PHU



VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2026	Quý 1/2025
a	Doanh thu	860.966.649.987	754.932.204.539
	- Doanh thu bán hàng	852.605.394.179	748.011.581.250
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.361.255.808	6.920.623.289
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	4.489.425.293	5.199.078.459
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	4.489.425.293	5.199.078.459
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	25.458.648.285	20.004.246.275
	+ Chiết khấu thương mại	25.458.648.285	20.004.246.275
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	835.508.001.702	734.927.958.264
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	827.146.745.894	728.007.334.975
	Doanh thu dịch vụ khác	8.361.255.808	6.920.623.289
3	Giá vốn hàng bán	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	810.602.657.525	715.964.601.032
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.993.384.796	6.352.104.695
	- Chi phí thu mua hàng hóa	646.232.928	301.670.542
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(911.962.791)	-
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(14.527.299.903)	(12.207.822.048)
	Cộng	802.803.012.555	710.410.554.221
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	607.023.940	560.749.348
	Cộng	607.023.940	560.749.348
5	Chi phí tài chính	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	- Lãi tiền vay	262.733.024	12.310.958
	Cộng	262.733.024	12.310.958
6	Thu nhập khác	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.651.402.727
	- Các khoản khác	-	108.842.947
	+ Thu từ dịch vụ khác	-	108.842.947
	Cộng	-	1.760.245.674
7	Chi phí khác	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Các khoản bị phạt	-	-
	- Các khoản khác	-	-
	Cộng	-	-
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	12.386.204.506	12.877.332.258
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	3.034.893.488	3.210.675.533
	Cộng	15.421.097.994	16.088.007.791

9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	Chi phí nhân công	9.356.126.413	8.057.170.155
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	107.148.216	105.257.676
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.022.784	230.008.782
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.407.676.128	9.011.065.143
	Chi phí khác bằng tiền	2.903.742.177	5.336.880.175
	<b>Cộng</b>	<b>23.060.715.718</b>	<b>22.740.381.931</b>
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.547.072.367	2.221.487.613
	<b>Cộng</b>	<b>3.547.072.367</b>	<b>2.221.487.613</b>
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>





VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
1.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
1.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
1.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX - Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/3/2026 (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị:
- 7 - Những thông tin khác (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Mỹ Linh Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Hưng

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC  
Bùi Tuấn Anh